

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch
Ông Trần Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tấn Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vàng	Thành viên
Ông Lê Trung Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Võ Phước Hồng	Trưởng ban
Ông Đặng Văn Hoàng	Thành viên
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 27/01/2014)
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 28/05/2014)

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Song Giang	Bổ nhiệm từ ngày 28/05/2014
Ông Nguyễn Văn Sinh	Miễn nhiệm từ ngày 28/05/2014

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Trung Kiên
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Số: /2015/UHYACAHCM-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh, được lập ngày 12/02/2015, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 28.1 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: theo Quyết định số 2835/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 12/12/2014 về việc phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh, Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là một trong những đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh và giá trị ước tính phải chi trả cho dịch vụ này được xác định theo tỷ lệ 1% doanh thu từ du lịch sinh thái. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2014, Công ty chưa thu thập được thông báo chính thức về phương thức và số tiền phải chi trả cho năm 2013 và 2014. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2014 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến chi phí nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Các vấn đề nhấn mạnh và vấn đề khác nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán.

Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CTY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.108.435.529	66.306.791.396
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.906.427.701	53.594.647.512
Tiền	111		1.306.427.701	2.694.647.512
Các khoản tương đương tiền	112		28.600.000.000	50.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.900.000.000	5.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		40.900.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.969.536.891	4.343.350.188
Phải thu khách hàng	131		889.678.320	25.920.000
Trả trước cho người bán	132		8.098.503.000	3.508.216.998
Các khoản phải thu khác	135	6	1.981.355.571	809.213.190
Hàng tồn kho	140		3.821.550.846	1.519.590.946
Hàng tồn kho	141	7	3.890.715.864	1.519.590.946
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.165.018)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.510.920.091	1.849.202.750
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	358.538.724	426.254.938
Thuế GTGT được khấu trừ	152		130.668.044	1.169.074.507
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	4.717.243.440	25.029.170
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.304.469.883	228.844.135
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.170.130.066	134.773.928.500
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		125.681.008.763	132.625.573.281
Tài sản cố định hữu hình	221	10	124.037.790.409	132.020.416.429
- Nguyên giá	222		216.280.435.251	206.713.276.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.242.644.842)	(74.692.860.470)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.643.218.354	605.156.852
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.843.000.000	921.500.000
Đầu tư dài hạn khác	258		1.843.000.000	921.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		646.121.303	1.226.855.219
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	611.006.286	847.009.328
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.115.017	379.845.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.278.565.595	201.080.719.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		7.742.100.991	10.924.915.096
Nợ ngắn hạn	310		7.636.467.274	9.405.531.531
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	5.000.000.000
Phải trả người bán	312		990.407.190	705.887.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	25.559.303
Phải trả người lao động	315		3.889.012.289	3.348.721.453
Chi phí phải trả	316		53.980.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.769.056.658	84.706.135
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		934.011.137	240.657.640
Nợ dài hạn	330		105.633.717	1.519.383.565
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.368.868.000
Doanh thu chưa thực hiện	338		105.633.717	150.515.565
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.536.464.604	190.155.804.800
Vốn chủ sở hữu	410	15	212.536.464.604	190.155.804.800
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127.880.000.000	31.970.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		24.580.364.800	105.252.089.121
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.000.000.000	8.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.076.099.804	44.933.715.679
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.278.565.595	201.080.719.896

Tây Ninh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Châu

Trần Thị Song Giang

Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	124.496.860.626	100.235.704.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.496.860.626	100.235.704.637
Giá vốn hàng bán	11	17	35.807.875.691	19.571.377.487
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.688.984.935	80.664.327.150
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	5.435.295.495	5.015.276.154
Chi phí tài chính	22	19	43.235.889	148.506.564
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43.235.889	26.388.889
Chi phí bán hàng	24	20	16.473.831.023	14.180.187.773
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	7.896.897.367	8.021.396.292
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.710.316.151	63.329.512.675
Thu nhập khác	31	22	1.671.750.770	380.912.129
Chi phí khác	32		13.335.260	117.836.261
Lợi nhuận khác	40		1.658.415.510	263.075.868
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.368.731.661	63.592.588.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	15.452.775.636	16.059.280.492
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	344.730.874	(35.407.628)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.571.225.151	47.568.715.679
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	4.346	3.720

Tây Ninh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Châu

Trần Thị Song Giang

Trần Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		71.368.731.661	63.592.588.543
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		17.549.784.372	16.746.525.352
Các khoản dự phòng (Lãi), lỗ hoạt động đầu tư	3		69.165.018	-
Chi phí lãi vay	5		(5.435.295.495)	(5.015.276.154)
Chi phí lãi vay	6		43.235.889	26.388.889
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		83.595.621.445	75.350.226.630
(Tăng), giảm các khoản phải thu (Tăng), giảm hàng tồn kho	9		(3.230.514.605)	(3.977.876.799)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Tăng), giảm chi phí trả trước	10		(2.371.124.918)	(23.587.260)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		3.436.546.113	722.061.180
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		303.719.256	570.364.600
Tiền lãi vay đã trả	13		(43.235.889)	(26.388.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19.736.407.830)	(19.365.114.019)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	99.957.788
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.093.086.295)	(3.990.192.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		52.861.517.277	49.359.451.181
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(10.797.289.249)	(39.770.852.710)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.821.500.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được	27		4.842.052.161	4.525.734.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.776.737.088)	(40.245.118.223)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.277.200.000	15.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.277.200.000)	(10.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.773.000.000)	(22.379.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.773.000.000)	(17.379.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23.688.219.811)	(8.264.667.042)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	53.594.647.512	61.859.314.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	29.906.427.701	53.594.647.512

Tây Ninh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Châu

Trần Thị Song Giang

Trần Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Bộ phận cáp treo của Công ty Du lịch Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh) theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000004 (số mới là 3900309621) ngày 11 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 05/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 127.880.000.000 đồng được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Cụ thể: vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Cụ thể: vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện cáp treo;
- Quảng cáo;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý du lịch;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Cụ thể: Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Luật thuế thu nhập doanh nghiệp do Quốc Hội ban hành ngày 19/06/2013 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN***Trả trước tiền thuê đất***

Trả trước tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước cho phân đất Công ty đang sử dụng để dựng pano quảng cáo. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp)*****Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí đánh giá tái chứng nhận hệ thống ISO và chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa nhà ga, chi phí thay cáp,... các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 2 đến 3 năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, các khoản đầu tư mua cổ phiếu và góp vốn vào các Công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% nhằm thu lợi nhuận. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế (năm 2013 là 25%).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: kinh doanh vận chuyển, kinh doanh mặt hàng bia, kinh doanh quảng cáo các dịch vụ khác.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	222.826.500	555.578.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.083.601.201	2.139.069.512
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	28.600.000.000	50.900.000.000
+ NH Công thương Hòa thành - Tây Ninh	1.300.000.000	12.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	6.000.000.000	12.900.000.000
+ Ngân hàng Công thương Tây Ninh	1.500.000.000	2.500.000.000
+ NH TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	3.200.000.000	8.000.000.000
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	1.900.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	14.700.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>29.906.427.701</u>	<u>53.594.647.512</u>

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4% - 5,5%/năm (năm 2013: lãi suất từ 6% - 8%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (*)

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
NH NN & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh	-	3.000.000.000
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	8.400.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	13.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh	4.000.000.000	-
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	4.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	6.000.000.000	-
Ngân hàng Bản Việt Tây Ninh	5.000.000.000	-
Cộng	40.900.000.000	5.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6% - 7,5%.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Lãi dự thu ngân hàng	1.365.493.334	772.250.000
+ NH Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	265.158.333	303.055.556
+ Ngân hàng Công Thương Tây Ninh	110.500.000	22.972.223
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	239.066.667	136.888.889
+ Ngân hàng Đại Chúng Tây Ninh	417.264.167	76.999.999
+ Ngân hàng Bản Việt Tây Ninh	76.083.334	90.999.999
+ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tây Ninh	255.520.833	-
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	1.900.000	-
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh	-	141.333.334
Tiền thuế TNCN	109.675.454	36.963.190
Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Dương	26.480.000	-
Cty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh	479.706.783	-
Cộng	1.981.355.571	809.213.190

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.890.715.864	1.519.590.946
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	3.890.715.864	1.519.590.946
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(69.165.018)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.821.550.846	1.519.590.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	270.266.768	230.520.790
Chi phí vật tư sửa chữa	88.271.956	195.734.148
Cộng	358.538.724	426.254.938

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	7.904.546.516	8.086.546.516	182.000.000
Thuê Thu nhập doanh nghiệp	25.029.170	15.452.775.636	19.736.407.830	4.308.661.364
Thuê thu nhập cá nhân (*)	(22.059.303)	44.640.551	200.807.430	134.107.576
Thuê nhà đất và tiền thuê đất	-	665.686.080	665.686.080	-
Các loại thuế khác	-	22.717.076	22.717.076	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	(3.500.000)	333.125.500	429.100.000	92.474.500
Cộng thuế phải thu	25.029.170	24.423.491.359	29.141.264.932	4.717.243.440

(*) Số dư đầu năm được phản ánh ở chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	49.380.158.045	150.114.619.078	1.277.528.339	4.614.546.312	1.326.425.125	206.713.276.899
- Mua trong kỳ	-	33.000.000	1.028.466.000	-	69.540.000	1.131.006.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.288.134.959	835.407.241	1.040.867.364	13.323.767	471.373.416	8.649.106.747
- Giảm do phân loại lại	(523.468.588)	(9.310.473.386)	-	-	(235.000.000)	(10.068.941.974)
- Tăng do phân loại lại	1.031.568.390	8.481.426.324	-	453.558.232	102.389.028	10.068.941.974
- Giảm khác	(20.885.000)	(192.069.395)	-	-	-	(212.954.395)
Tại ngày 31/12/2014	56.155.507.806	149.961.909.862	3.346.861.703	5.081.428.311	1.734.727.569	216.280.435.251
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	16.515.970.327	56.637.304.817	642.364.290	749.840.467	147.380.569	74.692.860.470
- Khấu hao trong năm	4.662.402.377	11.661.467.379	282.326.906	750.785.659	213.687.051	17.570.669.372
- Tăng do phân loại lại	80.885.885	-	-	-	-	80.885.885
- Giảm do phân loại lại	-	(55.881.240)	(64.372)	(10.580.664)	(14.359.609)	(80.885.885)
- Giảm khác	(20.885.000)	-	-	-	-	(20.885.000)
Tại ngày 31/12/2014	21.238.373.589	68.242.890.956	924.626.824	1.490.045.462	346.708.011	92.242.644.842
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	32.864.187.718	93.477.314.261	635.164.049	3.864.705.845	1.179.044.556	132.020.416.429
Tại ngày 31/12/2014	34.917.134.217	81.719.018.906	2.422.234.879	3.591.382.849	1.388.019.558	124.037.790.409

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.936.656.396 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu	-	605.156.852
Chi phí lập báo cáo công trình cung cấp nước sinh hoạt	120.195.180	-
Chi phí xây lắp khu bán đồ cúng, đồ lưu niệm	1.314.390.000	-
Chi phí nhập khẩu 9 cabin cáp treo	68.352.654	-
Chi phí tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm tra bãi xe VIP, xe lửa, xe điện, khu bán đồ cúng, lưu niệm	140.280.520	-
Cộng	1.643.218.354	605.156.852

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn Hoà Bình Tây Ninh với giá trị là 1.843.000.000 đồng, tương đương 184.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ 5,64% vốn điều lệ của Công ty này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phí thay cáp tuyến máng trượt, hộp số cáp treo	-	458.946.989
Công cụ dụng cụ sửa chữa	508.123.221	240.145.922
Chi phí điện thoại	937.494	2.187.499
Chi phí quảng cáo	69.405.564	43.548.056
Chi phí thuê nhập khẩu thiết bị cáp treo	-	28.267.540
Chi phí xây 13 bồn kiếng	7.928.026	21.518.938
Chi phí xây bờ kè chống sạt lở 1 trụ tuyến máng trượt	20.151.515	-
Điều chỉnh tài sản cố định theo TT 45	4.460.466	52.394.384
Cộng	611.006.286	847.009.328

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	17.795.170
Bảo hiểm xã hội	-	16.390.012
Tiền bảo hành công trình	105.520.953	50.520.953
- Công ty Cổ Phần Ngọc Phúc	98.250.000	30.850.000
- Công ty TNHH Kim Sơn	7.270.953	7.270.953
- Công Ty TNHH Phước Mai	-	12.400.000
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát VN	479.706.783	-
Công ty CP Du lịch TM Tây Ninh	1.183.828.922	-
Cộng	1.769.056.658	84.706.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****15.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 127.880.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn), chia thành 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty như sau:

<i>Chủ sở hữu</i>	<i>Tại 31/12/2014</i>		<i>Tại 01/01/2014</i>	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ Phần Du lịch và Thương mại Tây Ninh	51%	65.220.800.000	51%	16.305.200.000
Cty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	9%	12.000.000.000	9%	3.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	7%	8.459.600.000	7%	2.114.900.000
Cổ đông khác	33%	42.199.600.000	33%	10.549.900.000
Cộng	100%	127.880.000.000	100%	31.970.000.000

15.2 CỔ PHIẾU

	<i>Tại 31/12/2014</i>	<i>Tại 01/01/2014</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	12.788.000	3.197.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.788.000	3.197.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	12.788.000	3.197.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	3.197.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	12.788.000	3.197.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

15.3 CỔ TỨC

Trong năm 2014, Công ty trả cổ tức năm 2013 là 45%/mệnh giá bằng tiền mặt với số tiền 28.773.000.000 đồng (năm 2013 là 22.379.000.000 đồng).

15.4 CÁC QUỸ

	<i>Tại 31/12/2014</i>	<i>Tại 01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Quỹ đầu tư phát triển	24.580.364.800	105.252.089.121
Quỹ dự phòng tài chính	8.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	31.970.000.000	77.382.028.559	8.000.000.000	51.049.060.562	168.401.089.121
- Lãi trong năm	-	-	-	47.568.715.679	47.568.715.679
- Trích lập quỹ KT, PL từ LN 2013	-	-	-	(2.095.000.000)	(2.095.000.000)
- Chia cổ tức 2012	-	-	-	(22.379.000.000)	(22.379.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	27.870.060.562	-	(27.870.060.562)	-
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(1.340.000.000)	(1.340.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	31.970.000.000	105.252.089.121	8.000.000.000	44.933.715.679	190.155.804.800
Tại ngày 01/01/2014	31.970.000.000	105.252.089.121	8.000.000.000	44.933.715.679	190.155.804.800
- Lãi trong kỳ	-	-	-	55.571.225.151	55.571.225.151
- Chia cổ tức 2013 (1)	-	-	-	(28.773.000.000)	(28.773.000.000)
- Trích lập các quỹ (1)	-	15.238.275.679	-	(18.415.841.026)	(3.177.565.347)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(1.240.000.000)	(1.240.000.000)
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (2)	95.910.000.000	(95.910.000.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	127.880.000.000	24.580.364.800	8.000.000.000	52.076.099.804	212.536.464.604

(1) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24/7/2014 của Công ty.

(2) Trong năm 2014, Công ty đã 2 lần phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động vận chuyển	109.300.126.395	99.415.393.733
Doanh thu hoạt động quảng cáo	539.042.201	595.047.270
Doanh thu bán hàng hóa (mặt hàng bia)	14.426.555.665	-
Doanh thu hoạt động khác	231.136.365	225.263.634
Cộng	124.496.860.626	100.235.704.637

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	21.245.608.773	19.411.208.868
Giá vốn hoạt động quảng cáo	104.988.782	116.185.094
Giá vốn bán hàng hóa (mặt hàng bia)	14.412.259.906	-
Giá vốn hoạt động khác	45.018.230	43.983.525
Cộng	35.807.875.691	19.571.377.487

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.435.295.495	4.959.986.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	55.290.000
Cộng	5.435.295.495	5.015.276.154

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	43.235.889	26.388.889
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	122.117.675
Cộng	43.235.889	148.506.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.251.239.339	9.642.765.540
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.229.453.272	556.177.805
Chi phí dụng cụ đồ dùng	213.316.844	195.992.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.028.643	1.523.509.208
Chi phí khác bằng tiền	1.255.792.925	2.261.743.022
Cộng	16.473.831.023	14.180.187.773

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.491.747.627	4.585.859.808
Chi phí nguyên vật liệu	54.491.654	41.755.112
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	135.135.298	97.973.606
Thuế, phí và lệ phí	668.686.080	354.020.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.989.632	595.865.662
Chi phí bằng tiền khác	1.259.847.076	2.345.921.497
Cộng	7.896.897.367	8.021.396.292

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	135.363.636
Thu tiền điện các hộ kinh doanh	60.084.365	132.630.543
Thu nhập cho thuê vườn cây	24.090.909	19.680.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.368.868.000	-
Thu nhập từ tài trợ	118.713.000	-
Thu nhập từ hàng tặng	99.992.220	-
Thu nhập khác	2.276	93.237.950
Cộng	1.671.750.770	380.912.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.368.731.661	63.592.588.543
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	333.722.977	421.576.326
+ Chi phí không được trừ	174.109.260	
+ Chi phí phải trả	53.980.000	
+ Doanh thu chưa thực hiện năm nay	105.633.717	
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(1.519.383.565)	(114.281.551)
+ Quỹ trợ cấp mất việc làm	(1.368.868.000)	-
+ Doanh thu chưa thực hiện năm trước	(150.515.565)	(58.991.551)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(55.290.000)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	70.183.071.073	63.899.883.318
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.440.275.636	15.974.970.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	12.500.000	84.309.662
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.452.775.636	16.059.280.492

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(35.115.017)	(44.157.628)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	379.845.891	8.750.000
Cộng	344.730.874	(35.407.628)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	55.571.225.151	47.568.715.679
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	55.571.225.151	47.568.715.679
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) (*)	12.788.000	12.788.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	4.346	3.720

(*) Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm 2013 được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.9

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã tiến hành lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	990.407.190	-	-	990.407.190
Các khoản phải trả khác	1.769.056.658	-	-	1.769.056.658
Cộng	2.813.443.848	-	-	2.813.443.848
Tại 01/01/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	705.887.000	-	-	705.887.000
Các khoản phải trả khác	50.520.953	-	-	50.520.953
Cộng	756.407.953	-	-	756.407.953

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.906.427.701	-	-	29.906.427.701
Đầu tư ngắn hạn	40.900.000.000	-	-	40.900.000.000
Phải thu khách hàng	889.678.320	-	-	889.678.320
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.843.000.000	1.843.000.000
Các khoản phải thu khác	1.981.355.571	-	-	1.981.355.571
Cộng	<u>73.677.461.592</u>	<u>-</u>	<u>1.843.000.000</u>	<u>75.520.461.592</u>

Tại 01/01/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.594.647.512	-	-	53.594.647.512
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	25.920.000	-	-	25.920.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	921.500.000	921.500.000
Các khoản phải thu khác	809.213.190	-	-	809.213.190
Cộng	<u>59.429.780.702</u>	<u>-</u>	<u>921.500.000</u>	<u>60.351.280.702</u>

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: Hoạt động vận chuyển, hoạt động quảng cáo và hoạt động khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Hoạt động chủ yếu của 4 bộ phận như sau:

- Bộ phận vận chuyển: Vận chuyển du khách và hàng hoá bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, xe lửa.
- Bộ phận kinh doanh bia
- Bộ phận quảng cáo: Cho thuê quảng cáo trên vé, trên cabin hoặc trên xe lửa.
- Bộ phận khác: cho thuê mặt bằng, hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra kh vực kinh doanh của Công ty (Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại 31/12/2014	Kinh doanh vận chuyển	Kinh doanh bia	Kinh doanh quảng cáo	Dịch vụ khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản theo bộ phận	209.374.229.320	1.320.880.131	45.758.772	2.746.200		210.743.614.423
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	9.534.951.172	9.534.951.172
Tổng tài sản	209.374.229.320	1.320.880.131	45.758.772	2.746.200	9.534.951.172	220.278.565.595
Nợ phải trả						
Nợ phải trả theo bộ phận	138.276.623	2.504.645.775	105.633.717	72.291.450	-	2.820.847.565
Nợ phải trả phân bổ	3.959.342.952	19.526.537	8.372.800	-	-	3.987.242.289
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	934.011.137	934.011.137
Tổng nợ phải trả	4.097.619.575	2.524.172.312	114.006.517	72.291.450	934.011.137	7.742.100.991
Tại 01/01/2014						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản theo bộ phận	193.747.355.220	-	-	25.920.000	-	193.773.275.220
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	7.307.444.676	7.307.444.676
Tổng tài sản	193.747.355.220	-	-	25.920.000	7.307.444.676	201.080.719.896
Nợ phải trả						
Nợ phải trả theo bộ phận	756.407.953	-	150.515.565	-	-	906.923.518
Nợ phải trả phân bổ	3.330.295.360	-	26.820.955	17.164.441	-	3.374.280.756
Nợ phải trả không theo bộ phận	-	-	-	-	6.643.710.822	6.643.710.822
Tổng nợ phải trả	4.086.703.313	-	177.336.520	17.164.441	6.643.710.822	10.924.915.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP).

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2014	Kinh doanh vận chuyển	Kinh doanh bia	Kinh doanh quảng cáo	Kinh doanh dịch vụ khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	109.300.126.395	14.426.555.665	539.042.201	231.136.365		124.496.860.626
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và CCDV	109.300.126.395	14.426.555.665	539.042.201	231.136.365	-	124.496.860.626
Chi phí bộ phận	45.446.110.145	14.412.259.906	224.129.395	96.104.635	-	60.178.604.081
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.854.016.250	14.295.759	314.912.806	135.031.730	-	64.318.256.545
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.435.295.495	5.435.295.495
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(43.235.889)	(43.235.889)
Thu nhập khác	218.705.220	-	-	84.175.274	1.368.870.276	1.671.750.770
Chi phí khác	-	-	-	-	(13.335.260)	(13.335.260)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(15.452.775.636)	(15.452.775.636)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(344.730.874)	(344.730.874)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.072.721.470	14.295.759	314.912.806	219.207.004	(9.049.911.888)	55.571.225.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP).

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp):

Năm 2013	Kinh doanh vận chuyển VND	Kinh doanh bia VND	Kinh doanh quảng cáo VND	Dịch vụ khác VND	Không phân bổ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	99.415.393.733	-	595.047.270	225.263.634	-	100.235.704.637
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và CCDV	99.415.393.733	-	595.047.270	225.263.634	-	100.235.704.637
Chi phí bộ phận	41.431.099.179	-	247.984.357	93.878.016	-	41.772.961.552
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.117.675	-	-	-	-	122.117.675
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.862.176.879	-	347.062.913	131.385.618	-	58.340.625.410
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.015.276.154	5.015.276.154
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(26.388.889)	(26.388.889)
Thu nhập khác	228.599.196	-	-	142.470.543	9.842.390	380.912.129
Chi phí khác	-	-	-	-	(117.836.261)	(117.836.261)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(16.059.280.492)	(16.059.280.492)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	35.407.628	35.407.628
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.090.776.075	-	347.062.913	273.856.161	(11.142.979.470)	47.568.715.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty là công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh.

Các bên liên quan

Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh
Cty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh
Cty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh
Ông Trần Trung Kiên

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh		
- Mua hàng	1.412.490.914	1.476.429.093
- Cổ tức đã trả	14.674.680.000	11.413.640.000
- Bán hàng	14.446.714.444	-
Cty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh		
- Mua hàng	142.469.994	228.721.818
- Cổ tức đã thu	-	55.290.000
Cty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		
- Bán hàng	2.454.545	108.270.000
- Hoa hồng bán vé	-	14.762.273
- Mua tour du lịch, vé máy bay	-	425.114.546

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh		
- Phải thu khách hàng	863.348.004	-
- Phải thu khác	479.706.783	-
- Phải trả khác	(1.183.828.922)	-
Ông Trần Trung Kiên		
- Phải thu khác	11.756.723	36.963.190

Thu nhập Ban điều hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Trích thưởng	700.000.000	800.000.000
Tổng thu nhập Ban Giám đốc	1.144.260.078	995.318.124
Cộng	2.384.260.078	2.335.318.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC**29.1 Những khoản nợ tiềm tàng**

Theo Quyết định số 2835/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 12/12/2014 về việc phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh, Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh là một trong những đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh và giá trị ước tính phải chi trả cho dịch vụ này được xác định theo tỷ lệ 1% doanh thu từ du lịch sinh thái. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2014, Công ty chưa thu thập được thông báo chính thức về phương thức và số tiền phải chi trả cho năm 2013 và 2014. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2014 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến chi phí nêu trên.

Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

29.2 Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 05/05HĐ-TĐ.ĐC ngày 26 tháng 5 năm 2008 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 2 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2007, chi tiết cụ thể:
 - Diện tích đất 19.093,8 m² tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786,875 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 266.041,1 m² tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá là 782,03125 VND/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 8 tháng 5 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m² đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 31 tháng 3 năm 2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m²/năm.

29.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

29.4 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.5 Quỹ lương thực hiện trong năm

	Kế hoạch VND	Thực hiện VND
Tổng doanh thu	108.500.000.000	131.603.906.891
Lợi nhuận trước thuế	64.500.000.000	71.368.731.661
Quỹ lương	10.592.000.000	11.820.501.389
Lương ngoài giờ và các khoản phụ cấp	-	1.841.297.413
Cộng quỹ lương	10.592.000.000	13.661.798.802

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	41,81	32,98
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	58,19	67,02
1.2. Bộ trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	3,51	5,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	96,49	94,57
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	12,06	18,41
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	11,56	7,05
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,92	6,89
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	57,33	63,44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	44,64	47,46
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	33,88	33,60
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	26,38	25,14
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	27,60	26,57

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt.

Tây Ninh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Châu

Trần Thị Song Giang

Trần Trung Kiên